

Tác động của đầu tư trực tiếp nước ngoài đến chuyển dịch cơ cấu kinh tế vùng Đồng bằng sông Cửu Long

Nguyễn Thị Huỳnh Giao
Trường Đại học Ngoại thương

Ở Việt Nam, vai trò kinh tế của vùng Đồng bằng sông Cửu Long đang giảm dần so với các vùng khác trong cả nước, đóng góp của Đồng bằng sông Cửu Long (ĐBSCL) vào tổng sản phẩm quốc nội (GDP) trong 3 thập kỷ qua giảm mạnh. Tuy nhiên, cơ cấu kinh tế của Vùng giai đoạn 2009-2019 đã có sự chuyển đổi mạnh mẽ. Vì vậy, việc đánh giá tác động của đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) tới chuyển dịch cơ cấu kinh tế (CDC-CKT) vùng ĐBSCL trong giai đoạn 2010-2019 là rất cần thiết với sự phát triển kinh tế của Vùng trong thời gian tới.

1. Tác động của FDI đến CDCCKT ở vùng ĐBSCL giai đoạn 2010-2019

So sánh giữa cơ cấu GRDP với tỷ trọng của vốn FDI đăng ký vào các ngành kinh tế vùng ĐBSCL

Để đánh giá tác động của FDI và CDCCKT, nghiên cứu tiến hành thu thập số liệu từ Niên giám Thống kê năm 2020 của các tỉnh trong Vùng để so sánh giữa cơ cấu GRDP của các tỉnh, thành phố vùng ĐBSCL (Bảng 1) với tỷ trọng của vốn FDI đăng ký vào các ngành kinh tế (Bảng 2) (số liệu lũy kế đến 2019). Xét tỷ trọng GRDP ở các tỉnh, thành phố, ta thấy hầu hết giá trị sản xuất kinh tế đều tập trung vào 4 ngành ở ba lĩnh vực khác nhau. Cụ thể, trong lĩnh vực nông nghiệp, là ngành nông lâm thủy sản

với tỷ trọng trong khoảng 30-40%, trừ Long An và Cần Thơ dưới 20%; trong lĩnh vực công nghiệp, ngành công nghiệp chế biến chế tạo (tỷ trọng và ngành sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước là hai ngành có tỷ trọng cao nhất; và trong lĩnh vực dịch vụ, ngành bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy đóng vai trò then chốt.

Bảng 1: Tỷ trọng GRDP ở ĐBSCL (lũy kế đến năm 2019) (%)

| Tỷ trọng GRDP | Long An | Tiền Giang | Bến Tre | Trà Vinh | Vĩnh Long | Đồng Tháp | An Giang | Kiên Giang | Cần Thơ | Hậu Giang | Sóc Trăng | Bạc Liêu | Cà Mau |
|--|---------|------------|---------|----------|-----------|-----------|----------|------------|---------|-----------|-----------|----------|--------|
| Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản | 17 | 41 | 39 | 34 | 35 | 38 | 37 | 34 | 10 | 29 | 47 | 45 | 33 |
| Khai khoáng | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 1 | 1 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| Công nghiệp chế biến, chế tạo | 48 | 24 | 14 | 9 | 14 | 16 | 8 | 12 | 28 | 20 | 8 | 8 | 10 |
| Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước | 1 | 1 | 1 | 21 | 1 | 1 | 1 | 1 | 3 | 1 | 1 | 1 | 17 |
| Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải | 1 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 1 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| Xây dựng | 4 | 3 | 4 | 5 | 5 | 4 | 4 | 7 | 6 | 5 | 5 | 7 | 4 |
| Bán buôn và bán lẻ, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy | 9 | 7 | 9 | 8 | 9 | 12 | 11 | 8 | 16 | 9 | 7 | 8 | 9 |
| Vận tải kho bãi | 1 | 1 | 2 | 1 | 2 | 1 | 3 | 7 | 2 | 2 | 1 | 2 | 1 |
| Dịch vụ lưu trú và ăn uống | 3 | 3 | 4 | 3 | 6 | 7 | 8 | 8 | 5 | 7 | 6 | 4 | 7 |
| Thông tin và truyền thông | 2 | 2 | 3 | 3 | 5 | 2 | 3 | 2 | 3 | 5 | 3 | 3 | 1 |
| Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm | 2 | 2 | 3 | 2 | 3 | 2 | 3 | 2 | 4 | 3 | 2 | 2 | 2 |
| Hoạt động kinh doanh bất động sản | 5 | 5 | 6 | 3 | 6 | 6 | 4 | 8 | 5 | 4 | 5 | 2 | 8 |
| Hoạt động chuyển mua, bán, cho thuê và công nghệ | 0 | 0 | 0 | 1 | 1 | 1 | 1 | 0 | 1 | 1 | 2 | 0 | 1 |
| Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 1 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| Hoạt động của Đảng cộng sản, tổ chức chính trị XH | 2 | 2 | 3 | 3 | 3 | 2 | 5 | 1 | 4 | 3 | 8 | 3 | 4 |
| Giáo dục và đào tạo | 2 | 2 | 4 | 4 | 5 | 4 | 6 | 3 | 4 | 4 | 4 | 3 | 4 |
| Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội | 1 | 2 | 3 | 2 | 2 | 2 | 3 | 1 | 4 | 1 | 2 | 3 | 2 |
| Nghề thuật, văn hóa và giải trí | 1 | 1 | 1 | 1 | 2 | 1 | 1 | 2 | 1 | 2 | 1 | 2 | 1 |
| Hoạt động dịch vụ khác | 1 | 1 | 1 | 1 | 1 | 1 | 1 | 1 | 1 | 1 | 1 | 1 | 1 |
| Hoạt động kinh tế các cấp trong các bộ GD | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 1 | 1 | 0 | 0 | 0 |
| Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |

Nguồn: Niên giám Thống kê 2020

Bảng 2: Tỷ trọng vốn FDI đăng ký ở ĐBSCL (lũy kế đến năm 2019) (%)

| Tỷ trọng vốn FDI đăng ký | Long An | Tiền Giang | Bến Tre | Trà Vinh | Vĩnh Long | Đồng Tháp | An Giang | Kiên Giang | Cần Thơ | Hậu Giang | Sóc Trăng | Bạc Liêu | Cà Mau |
|--|---------|------------|---------|----------|-----------|-----------|----------|------------|---------|-----------|-----------|----------|--------|
| Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản | 0 | 0 | 1 | 0 | 0 | 13 | 2 | 2 | 0 | 0 | 2 | 3 | 6 |
| Khai khoáng | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| Công nghiệp chế biến, chế tạo | 79 | 92 | 43 | 7 | 99 | 86 | 79 | 41 | 69 | 90 | 50 | 10 | 20 |
| Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước | 0 | 0 | 52 | 93 | 0 | 0 | 0 | 46 | 1 | 2 | 48 | 86 | 72 |
| Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải | 8 | 0 | 2 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 7 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| Xây dựng | 2 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 3 | 0 | 0 | 0 |
| Bán buôn và bán lẻ, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 20 | 1 | 13 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| Vận tải kho bãi | 3 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 1 | 1 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| Dịch vụ lưu trú và ăn uống | 0 | 3 | 1 | 0 | 0 | 0 | 0 | 3 | 1 | 3 | 0 | 0 | 0 |
| Thông tin và truyền thông | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| Hoạt động kinh doanh bất động sản | 7 | 4 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 7 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| Hoạt động chuyển mua, bán, cho thuê và công nghệ | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ | 0 | 0 | 1 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| Hoạt động của Đảng cộng sản, tổ chức chính trị XH | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| Giáo dục và đào tạo | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 2 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| Nghề thuật, văn hóa và giải trí | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| Hoạt động dịch vụ khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| Hoạt động kinh tế các cấp trong các bộ GD | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |

Nguồn: Niên giám Thống kê 2020

Xét về cơ cấu vốn FDI đăng ký chảy vào từng địa phương ở vùng ĐBSCL (lũy kế đến 2019), Công nghiệp chế biến, chế tạo; Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước; và bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy là ba ngành có tỷ trọng vốn cao nhất. Đây là 3 ngành thuộc lĩnh vực công nghiệp và dịch vụ. Nhờ vào nguồn vốn FDI này, cơ cấu kinh tế ở ĐBSCL mới có những chuyển biến tích cực, từ nền kinh tế nông nghiệp là chính, sang nền kinh tế dựa trên công nghiệp và dịch vụ. Một khía cạnh nữa cần chú ý đến là sự mất cân đối trong

việc thu hút vốn đầu tư giữa các ngành kinh tế ở vùng ĐBSCL. Bảng 2 thể hiện sự chênh lệch rất lớn giữa tỷ trọng vốn FDI vào ngành cao nhất - Công nghiệp chế biến, chế tạo (trung bình là 79%), và những ngành thấp nhất, gần 0% - điển hình là ngành Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải; Vận tải kho bãi; Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - đây là những ngành chủ chốt trong quá trình CNH, HĐH nhưng có tỷ lệ đầu tư nước ngoài không đáng kể.

Vai trò của FDI đối với CDCCKT

FDI góp phần quan trọng đối với CDCCKT theo hướng CNH, HĐH và hội nhập kinh tế quốc tế, góp phần đẩy nhanh tốc độ đô thị hóa, phát triển kinh tế đồng đều ở các tỉnh trong Vùng. Tuy nhiên, nếu xét tỷ trọng vốn FDI trong tổng vốn đầu tư toàn xã hội của từng tỉnh, ta sẽ thấy rõ vai trò tác động của FDI đối với các tỉnh không giống nhau, tập trung ảnh hưởng ở các tỉnh có tỷ lệ cao (Long An, kể đến là Tiền Giang, Bến Tre và đặc biệt Trà Vinh gần đây) và một số tỉnh còn lại trong vùng thì tỷ trọng vốn FDI còn rất thấp, chưa có tác động nhiều đến kinh tế tỉnh.

Về mặt tích cực, sự tham gia của FDI trong nền kinh tế đã bắt kịp theo đúng xu hướng CNH, HĐH trên phạm vi toàn cầu. Tức là FDI tập trung vào phần lớn các ngành công nghiệp, đặc biệt là các ngành công nghiệp chế biến, chế tạo, vốn là các ngành thâm dụng về lao động rất phù hợp với điều kiện thực tế của ĐBSCL, giúp tận dụng triệt để nguồn nhân lực dồi dào, giá rẻ. Nhờ đó, FDI đã góp phần tích cực trong việc dẫn dắt sự chuyển dịch trong tỷ trọng GRDP của Việt Nam, tăng tỷ trọng công nghiệp và giảm dần đối với khu vực nông nghiệp. Tuy nhiên, về mặt tiêu cực, sự xuất hiện của FDI một cách dày đặc vào khu vực công nghiệp cũng đã tạo ra sự mất cân đối trong cơ cấu của toàn bộ nền kinh tế trong cả ngắn hạn và dài hạn. Nhưng FDI cũng đã đẩy CDCCKT diễn ra nhanh chóng và sâu rộng hơn khi mà FDI dần có sự phân bố sang các khu vực khác ngoài công nghiệp, mặc dù trong ngắn hạn vẫn có một độ trễ nhất định.

Xét về cách thức tác động, FDI trực tiếp tác động CDCCKT bằng việc xuất hiện một số ngành mang lại nhiều lợi ích kinh tế như công nghệ thông tin, điện tử, chế biến nông sản, dệt may,... Nhưng FDI cũng đồng thời gián tiếp tác động đến quá trình này thông qua việc xuất khẩu, phân công lao động quốc tế, di chuyển lao động, chuyển giao kỹ thuật, liên kết trong sản xuất,...nhờ đó, cho phép ĐBSCL tận dụng tối ưu hóa các nguồn lực sẵn có kết hợp với sự phát triển trong công nghệ.

2. Gợi ý một số giải pháp

Để thúc đẩy CDCCKT của ĐBSCL dưới tác động của dòng vốn FDI theo xu hướng của một nền kinh tế hiện đại, phát triển trong thời gian tới, dựa trên thực trạng của Vùng, đồng thời theo mục tiêu, quan điểm, định hướng phát triển của Đồng bằng sông Cửu Long, một số giải pháp chủ yếu cần được nghiên cứu triển khai như sau:

Đối với Nhà nước

Về việc thu hút FDI

Thứ nhất, chính quyền các tỉnh, thành thuộc vùng ĐBSCL cần đẩy mạnh và nâng cao hiệu quả các hoạt động xúc tiến đầu tư nước ngoài; thường xuyên đối thoại với các nhà đầu tư trực tiếp nước ngoài để kịp thời tháo gỡ những vướng mắc, khó khăn trong quá trình sản xuất, kinh doanh; khuyến khích các dự án đang hoạt động mở rộng đầu tư, xác định mức giá cho thuê đất hợp lý; tạo điều kiện thuận lợi để các nhà đầu tư trực tiếp nước ngoài có thể tiếp cận được các nguồn vốn.

Thứ hai, tạo môi trường đầu tư thuận lợi thông qua chính sách kinh tế nhằm khuyến khích các nhà đầu tư trực tiếp nước ngoài đầu tư như ưu đãi thuế, tín dụng, điều kiện gửi lợi nhuận về nước... đảm bảo cho nhà đầu tư thu được lợi nhuận thỏa đáng và thuận lợi trong việc gửi lợi nhuận về nước. Đồng thời, cần đảm bảo tính ổn định và tính dự đoán trước được của các điều chỉnh pháp luật, chính sách kinh tế để nhà đầu tư yên tâm đầu tư.

Thứ ba, cải cách thủ tục hành chính theo hướng tinh gọn, áp dụng công nghệ vào trong các quy trình thủ tục; giảm thiểu các đầu mối tiếp xúc để tạo sự thuận lợi cho các nhà đầu tư trong quá trình làm việc, hạn chế tối đa thái độ sách nhiễu đối với các nhà đầu tư; cần nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ, tinh thần trách nhiệm và kỷ luật lao động đối với đội ngũ công chức, viên chức trong các cơ quan hành chính thực thi nhiệm vụ liên quan đến FDI.

Thứ tư, nâng cao chất lượng nguồn lực lao động. Theo đó, Nhà nước cần có những chiến lược nâng cao chất lượng nguồn nhân lực phù hợp, kết hợp nhiều mặt để thu hút nguồn vốn FDI.

Ngoài ra, các tỉnh thành ĐBSCL cần ưu tiên hoàn thiện kết cấu hạ tầng sản xuất của vùng, nhất là hệ thống đường xá, cầu cống và cảng biển, tiếp tục đa dạng hóa các hình thức đầu tư trực tiếp nước ngoài như đầu tư 100% vốn nước ngoài, liên doanh liên kết, giải phóng sức sản xuất, huy động được tối đa nguồn vốn.

Về việc thúc đẩy CDCCKT

Thứ nhất, cơ cấu đầu tư phải gắn và phục vụ cho định hướng chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế ở vùng ĐBSCL trong thời gian tới. Vì vậy, cần phải điều chỉnh lại cơ cấu đầu tư theo hướng tập trung đầu tư vào ngành công nghiệp chế biến và một số ngành dịch vụ động lực như ngành vận tải kho bãi, thông tin và truyền thông, ngành tài chính, ngân hàng và bảo hiểm, hoạt động khoa học và công nghệ, giáo dục và đào tạo nhằm phát huy những tiềm năng và lợi thế so sánh tĩnh hiện có của vùng, đồng thời tạo lập những lợi thế so sánh động trong tương lai, từng bước nâng cấp cơ cấu ngành kinh tế ở vùng trong quá trình CNH, HĐH.

Thứ hai, chú trọng đầu tư theo chiều sâu trong tất cả các ngành kinh tế, đưa nhanh tiến bộ kỹ thuật, công nghệ vào sản xuất nhằm nâng cao năng suất lao động, chất lượng sản phẩm và tăng sức cạnh tranh trên thị trường trong nước và ngoài nước.

Thứ ba, nâng cao hiệu quả sử dụng vốn đầu tư. Để nâng cao hiệu quả sử dụng vốn đầu tư thì trong việc xác định phương án phát triển, lựa chọn dự án đầu tư và công nghệ phải lấy hiệu quả kinh tế - xã hội làm tiêu chuẩn cơ bản.

Đối với doanh nghiệp

Thứ nhất, hiểu rõ và áp dụng hiệu quả các chính sách phát triển của nhà nước nhằm chuyển dịch cơ cấu nền kinh tế theo hướng tích cực để phù hợp với thị trường hiện nay.

Thứ hai, tận dụng tốt nguồn đầu tư trực tiếp nước ngoài để đưa ra những chiến lược phù hợp.

Thứ ba, nắm bắt xu hướng CDCCKT để xây dựng kế hoạch kinh doanh, phát triển thị trường phù hợp./.

Tài liệu tham khảo

Thủ tướng Chính phủ (2020). Quyết định số 1163/QĐ-TTg, ngày 31/7/2020 phê duyệt Nhiệm vụ lập quy hoạch Vùng Đồng bằng sông Cửu Long thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050

Cục Thống kê các tỉnh vùng ĐBSCL (2021). Niên giám thống kê 2020 các tỉnh vùng ĐBSCL

Hoàng Mạnh Hùng (2018). Phân tích mối quan hệ nhân quả giữa FDI, tăng trưởng và CDCCKT, Tạp chí Kinh tế và Dự báo, 697, trang 3-7.

Nguyễn Phương Lam và Vũ Thành Tự Anh (2020). Báo cáo Kinh tế thường niên Đồng bằng sông Cửu Long 2020: Nâng cao năng lực cạnh tranh để phát triển bền vững. Nhà xuất bản Đại học Cần Thơ.

Dunning, J. H. (2002). Global capitalism, FDI and competitiveness, 2. Edward Elgar Publishing